

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định/giao nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế, Biên bản kiểm tra, đánh giá giao nhiệm vụ cơ quan kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu ngày 07/04/2022 và văn bản số 190/VYTCC-KTNN ngày 22/4/2022 của Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh về việc khắc phục điểm không phù hợp của đoàn kiểm tra, đánh giá giao nhiệm vụ cơ quan kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh, địa chỉ: số 159 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế.

Điều 2. Phạm vi sản phẩm, hàng hóa được giao kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu; Các chỉ tiêu kiểm nghiệm được công nhận/chỉ định theo Phụ lục ban hành kèm Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) (để phối hợp);
- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và PTNT (để biết);
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để biết);
- Lưu: VT, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Đỗ Xuân Tuyên**

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 1059 /QĐ-BYT ngày 02 tháng 05 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Danh mục sản phẩm hàng hóa được giao kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

II. Chỉ tiêu kiểm nghiệm được công nhận/chỉ định

Các chỉ tiêu kiểm nghiệm được công nhận/chỉ định chỉ áp dụng với các sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Đối với các chỉ tiêu kiểm nghiệm khác, Viện phải ký hợp đồng phụ với đơn vị có các chỉ tiêu được công nhận hoặc chỉ định.

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực hóa lý		
01	Xác định hàm lượng Metyl thủy ngân Phương pháp LC-ICP/MS	Thực phẩm chức năng	HD.PP.13/ TT. AAS
02	Xác định hàm lượng Sibutramine Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.19/TT.SK (Ref. Food Additives and Contaminants, 2009, Vol. 26, No. 5, 595-603)

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
03	Xác định các kim loại Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Canxi (Ca), Magnesi (Mg) Kỹ thuật ICP-OES	Thực phẩm chức năng	HD.PP.37.1/TT.AAS
04	Xác định hàm lượng Gingseng Rb1, Rg1, Rf, Re Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bổ sung (dạng lỏng)	HD.PP.76/KXN.LH (Ref. Codex 321: 2015 Phụ lục 2)
05	Xác định hàm lượng Dexamethasone, Piroxicam, Sildenafil Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.08/TT.SK (Ref. Application Note 720004511EN Waters & Ref. Journal of Chromatography B, 826 (2005), 214–219 & Ref. Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis 41 (2006), 554–564)
06	Xác định hàm lượng Curcumine Phương pháp HPLC/PDA		HD.PP.44/TT.SK Ref. AJRC, 2009, Vol.2 No.2 pp.115-118 Ref. Food Anal. Methods (2016) 9:1428
07	Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Phương pháp HPLC/UV		AOAC 2008.07
08	Xác định hàm lượng Gliclazide, Glibenclamide Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.79/TT.SK
09	Xác định hàm lượng Phenformin, Metformin, Buformin Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.81/TT.SK
10	Xác định hàm lượng Cyproheptadin, Heptaminol Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.145/TT.SK
11	Xác định hàm lượng Vardenafil Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.144/TT.SK
12	Xác định hàm lượng beta estradiol, Methyltestosterone Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.48-1/TT.SK

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
13	Xác định hàm lượng Arsenic (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn), Antimon (Sb) Phương pháp ICP/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP16/TT.AAS
14	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ GC/MS	Thực phẩm	AOAC 994.10
15	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Permethrin, Fenpropathrin, Fenvalerate, Deltamethrin, L-Cyhalothrin, Fluvalinate Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS/MS)		HD.PP.67/TT.SK (GC/MS/MS) Ref. AOAC 2007.01
16	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP/MS		HD.PP.34/TT.AAS Modify: AOAC 999.11
17	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) - Phương pháp ICP/MS		HD.PP.34/TT.AAS Modify. AOAC 999.11
18	Xác định độ pH		AOAC 981.12
19	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein Phương pháp chuẩn độ		HD.PP.13/ TT.LH Ref. AOAC 991.20
20	Xác định hàm lượng tro tổng		AOAC 900.02
21	Xác định hàm lượng béo		HD.PP.06/ TT.LH Ref. AOAC 991.36
22	Xác định độ ẩm		HD.PP.14-1/ TT.LH Ref. AOAC 950.46
23	Xác định hàm lượng muối (NaCl) - Phương pháp chuẩn độ		AOAC 937.09
24	Định danh phẩm màu tổng hợp		TCVN 5517:1991
25	Xác định hàm lượng nhóm Phosphate (tính theo Phospho) - Phương pháp UV-VIS		(0.05-1) g/100g

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
26	Độ Brix	Thực phẩm	HD.PP.42/TT. AAS
27	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma có năng lượng từ 46 keV – 1836 keV (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, Co-60, Am-241, Ru-103, Ce-144, Ir-192, Tc-99M, U-238, Th-232, K-40) Phương pháp đo hạt nhân phóng xạ phát gamma trên hệ phổ kế Gamma phòng thấp – HPGe		WEAC.RN.Method3.0 – Version 9.1
28	Xác định hàm lượng Phospho - Phương pháp UV-VIS		AOAC 995.11
29	Xác định hàm lượng nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline) Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.21/TT. SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent)
30	Xác định hàm lượng Melamine - Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS)		TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010)
31	Xác định hàm lượng Oxamyl, Methomyl, Carbaryl, Carbofuran, Aldicarb - Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.134-1/ TT.SK (Ref. AOAC 2007.01)
32	Xác định hàm lượng Aldrin, Dieldrin, Chlorpyrifos, Endosulfan I, Endosulfan II, Diazinon, Heptachlor, Cyfluthrin, Bifenthrin, Fenpropathrin, Deltamethrin, Lindan, Permethrin, Fenvalerate, Cypermethrin, L-Cyhalothrin - Phương pháp GC-MS/MS		HD.PP.134-2/ TT.SK (Ref. AOAC 2007.01)

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
33	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kali (K), Magnesi (Mg), Mangan (Mn), Natri (Na), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.36/TT.AAS Ref. AOAC 985.35
34	Xác định hàm lượng Taurine Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.05/TT.SK Ref: AOAC 997.05
35	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC – UV		HD.PP.36/TT.SK Ref: AOAC 992.06
36	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-FLD		HD.PP.36/TT.SK Ref: AOAC 992.03
37	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS)		HD.PP.61/TT.SK (LC/MS/MS) Ref. J. Chromatographic Science, Vol.46, March 2008
38	Xác định hàm lượng Protein		AOAC 991.20
39	Xác định hàm lượng béo		AOAC 932.06
40	Xác định hàm lượng vitamin D3 Phương pháp LC-MS		HD.PP.34-1/ TT.SK (Ref. AOAC 995.05)
41	Xác định hàm lượng DHA Phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa (GC/FID)	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 15885:2002(E)
42	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kali (K), Magnesi (Mg), Mangan (Mn), Natri (Na), Phosphor (P), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES		HD.PP.37/TT.AAS
43	Xác định hàm lượng Cefotiofur, Spiramycin, Tylosin, Sulfamethazine, Pirlimycin Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.142/TT.SK (Ref. J. Agric. Food Chem, 2015, 5133 – 5140)

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
44	Xác định hàm lượng Gentamicin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Neomycin, Spectinomycin Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02)
45	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS		HD.PP.24/TT.AAS Ref. BS EN 15111:2007
46	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-UV		HD.PP.12/ TT.SK (Ref. TCVN 8977:2011)
47	Xác định hàm lượng vitamin B1 (Thiamine), B2 (Riboflavin), B3 (Nicotinamide) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.23/TT.SK
48	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Rượu bổ)	HD.PP.139/TT.SK (Ref. TCVN 8010:2009)
49	Xác định hàm lượng Rượu bậc cao (1-propanol, 2-Methyl-1-propanol, 3-Methyl-1-butanol), Ethylacetate Phương pháp GC-FID		HD.PP.121/TT.SK (Ref. TCVN 8011:2009)
50	Xác định hàm lượng Acetaldehyde Phương pháp GC-FID		HD.PP.133/TT.SK (Ref. TCVN 8898:2012)
51	Xác định hàm lượng Furfurol - Phương pháp GC-FID		HD.PP.123/TT.SK (Ref. AOAC 972.11)
52	Xác định các kim loại Arsenic (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg) Kỹ thuật ICP-MS	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, các vi chất bổ sung vào thực phẩm	HD.PP.16.1/TT.AAS
53	Xác định các kim loại Seleni (Se), Chromi (Cr), Bari (Ba), Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Canxi (Ca), Magnesi (Mg), Đồng (Cu), Niken (Ni) - Kỹ thuật ICP-OES	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	HD.PP.16.1/TT.AAS

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
54	Xác định các kim loại Arsenic (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg) Kỹ thuật ICP-MS	Hương liệu thực phẩm	HD.PP.16.1/TT.AAS
55	Xác định tỷ trọng		HD.PP.92/TT.LH Ref. AOAC 920.134
56	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) - Phương pháp IC	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	HD.PP.83/KXN.LH
57	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp IC		HD.PP.83/KXN.LH
58	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp IC		HD.PP.83/KXN.LHRef.: Method 300.1, EPA-1999
59	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Anpha Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng		TCVN 8879:2011
60	Xác định hàm lượng béo	Phô mai có bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 933.05
61	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Beta trong nước không mặn - Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	TCVN 8879:2011
62	Xác định hàm lượng kim loại Đồng (Cu), Chromi (Cr), Mangan (Mn) Phương pháp ICP/OES		SMEWW 3120B-2017
63	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd) Phương pháp ICP – MS		SMEWW 3125B – 2017
64	Xác định các anion: chlorite, bromate, chlorate bằng phương pháp phân tích sắc ký ion - Phương pháp IC		HD.PP. 83-1/KXN.LH Ref. Method 300.1, EPA-1999
65	Xác định hàm lượng Arsenic (As), Antimon (Sb), Seleni (Se), Thủy ngân (Hg), Bor (B), Bari (Ba), Niken (Ni), Molypden (Mo) Phương pháp ICP/MS		HD.PP.21/TT.AAS

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
66	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma có năng lượng từ 46 keV – 1836 keV (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, Co-60, Am-241, Ru-103, Ce-144, Ir-192, Tc-99M, U-238, Th-232, K-40) Phương pháp đo hạt nhân phóng xạ phát gamma trên hệ phổ kế Gamma phòng thấp – HPGe	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	WEAC.RN.Method3.0 – Version 9.1
67	Xác định hàm lượng nitơ toàn phần và protein	Nước tương có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 1764:2008
68	Xác định hàm lượng muối		TCVN 1764:2008
69	Xác định hàm lượng 3-monochloropropane 1,2diol (3-MCPD) Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS)		AOAC 2000.01
70	Xác định hàm lượng acid (độ chua)		TCVN 1764:2008
71	Xác định hàm lượng tổng arsen vô cơ Phương pháp AAS	Nước mắm có bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.12/ TT. AAS
72	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô		TCVN 3705:1990
73	Xác định hàm lượng muối (NaCl)		TCVN 3701:2009
74	Xác định hàm lượng acid		TCVN 3702:2009
75	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac		TCVN 3706:1990
76	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.11/TT.SK (Ref. Application Note 5991-1286 EN)
77	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin		TCVN 3708-1990

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
78	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.31/TT.SK (Ref. UCT 6103-03-01, 2014 & Ref. <u>Food Analytical Methods</u> , 2019, Vol 12, <u>Issue 1</u> , pp 76– 93)
79	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-UV	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.12/ TT.SK (Ref. TCVN 8977:2011)
80	Xác định Acesulfam-K Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò PDA		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
81	Xác định Natri Benzoate Phương pháp HPLC – PDA		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
82	Xác định Kali Sorbate Phương pháp HPLC - PDA		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
83	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC - PDA		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
84	Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC - PDA		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
85	Xác định hàm lượng Aspartame Phương pháp HPLC- PDA		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
86	Xác định hàm lượng Cyclamate - Phương pháp HPLC- ELSD		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
87	Xác định hàm lượng Sucralose - Phương pháp HPLC- ELSD		HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN
88	Xác định hàm lượng Butyl hydroxy anisol (BHA) và Butyl hydroxy toluen (BHT) Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS)	Dầu thực vật có bổ sung vi chất	TCVN 6350:1998

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
89	Xác định hàm lượng tổng saponin trong cao sâm (Ginseng Extract) Phương pháp trọng lượng	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ cao sâm	HD.PP.88/KXN.LH: (Ref. Codex 321: 2015 Phụ lục 2)
90	Xác định hàm lượng phenol thôi nhiễm (nước, 60 °C, 30 phút) Phương pháp UV/Vis	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa, cao su, kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.10/KXN.LH-BB Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT Ref. QCVN 12-2: 2011/BYT Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT
91	Xác định hàm lượng Formaldehyde thôi nhiễm (nước, 60 °C, 30 phút) Phương pháp định tính		HD.PP.02/KXN.LH-BB Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT Ref. QCVN 12-2: 2011/BYT Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT Ref. BS EN ISO 4614 : 2000
92	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd) Phương pháp ICP-OES (thử vật liệu)	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.104/KXN.LH Ref. QCVN 12-1:2011/BYT
93	Xác định hàm lượng cặn khô trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa (dụng cụ chứa đựng thực phẩm) - Phương pháp trọng lượng		HD.PP.94/KXN.LH Ref. QCVN 12-1:2011/BYT
94	Xác định hàm lượng chỉ số Permanganat thôi nhiễm		HD.PP.6-2/KXN.LH Ref. QCVN 12-1:2011/BYT
95	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (dụng cụ chứa đựng thực phẩm) Phương pháp trọng lượng	Dụng cụ, bao bì bằng kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.95/KXN.LH Ref. QCVN 12-3:2011/BYT
96	Xác định hàm lượng đường tổng số	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 4074:2009
97	Xác định dư lượng aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD	Ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.04/TT.SK: 2019 Ref: AOAC 2005.08
98	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit	Nước giải khát có gas bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 5563:2009

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
99	Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp HPLC/FLD - Phụ gia thực phẩm (Gia vị)	Phụ gia thực phẩm	TCVN 8670:2011
100	Xác định hàm lượng ẩm/nước trong phụ gia thực phẩm - Phương pháp Karl Fischer		FAO JECFA MONOGRAPHS 1, VOL 4 TCVN 8900-1:2012
101	Xác định hàm lượng Arsenic (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb) thôi nhiễm (nước, 60°C, 30 phút) Phương pháp ICP/OES	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.15/ KXN.LH-BB : 2020 (Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT)
102	Xác định hàm lượng Arsenic (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb) thôi nhiễm (acid citric, 60°C, 30 phút) Phương pháp ICP/OES		HD.PP.15/ KXN.LH-BB : 2020 (Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT)
103	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd), Chì (Pb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 22±2°C, 24 giờ ±30 phút) Phương pháp ICP/OES	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm có lòng sâu	HD.PP.12/ KXN.LH-BB : 2020 (Ref. QCVN 12-4: 2011/BYT)
104	Xác định kim loại nặng	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa, cao su chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.121/ KXN.LH;01, 2021 (Ref. QCVN 12-1 2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT)
105	Xác định cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60°C, 30 phút) Phương pháp trọng lượng	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2:2011/BYT
106	Xác định cặn khô thôi nhiễm (nước, 60°C, 30 phút) Phương pháp trọng lượng		QCVN 12-2:2011/BYT
107	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp ICP-OES		QCVN 12-2:2011/BYT

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
108	Xác định hàm lượng Antimon (Sb), Germani (Ge) (dịch ngâm acid acetic 4%, 60°C, 30 phút) Phương pháp ICP/OES	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.112/ KXN.LH:01, 2020 (Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT)
109	Xác định cặn khô thôi nhiễm (nước, 40°C, 24 giờ) Phương pháp trọng lượng	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2:2011/BYT
110	Xác định hàm lượng Inositol Phương pháp LC-MS/MS	Nước giải khát có bổ sung vi chất dinh dưỡng, sữa có bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.42/ TT.SK:2020
111	Xác định hàm lượng Clenbuterol Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.68-1/ TT.SK: 2020
112	Xác định hàm lượng Febantel, Fenbendazole, Oxfendazole, Thiabendazole Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.159/ TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01)
113	Xác định hàm lượng vitamin K1 Phương pháp HPLC-FLD		AOAC 999.15
114	Xác định hàm lượng Adenosine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	HD.PP.50-1/TT.SK: 2020
115	Xác định hàm lượng Choline, Choline Chloride, Choline Bitartrate tự do Phương pháp LC-MS/MS	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng, sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP. 115/ TT.SK:2020

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
116	Xác định hàm lượng VOCs (Benzen, Toluen, Xylen, Ethylbenzen, Styren, Monochlorobenzen, Dichlorobenzen, Trichlorobenzen) Phương pháp GC-MS	Nước uống đóng chai. nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	HD.PP.78/ TT.SK:2021
117	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.111/ TT.SK:2021
118	Xác định hàm lượng Aldicarb, Carbofuran, Permethrin Phương pháp GC-MS/MS		HD.PP.32/ TT.SK:2021
119	Xác định hàm lượng Benzo (a) pyren Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm, nước uống đóng chai. nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	HD.PP.71-1/ TT.SK:2021
120	Xác định hàm lượng 3-MCPD esters, 3- MCPD tự do, 2-MCPD esters, 2-MCPD tự do, Glycidyl fatty acid ester Phương pháp GC-MS/MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2018.03
121	Xác định hàm lượng thuốc thú y (Lincomycin, Diminazene, Isometamidium, Benzylpenicillin, Procaine Benzylpenicillin) Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.46/ TT.SK:2021
122	Xác định hàm lượng Immunoglobulin 0 (IgG) Phương pháp HPLC - PDA		HD.PP.156/ TT.SK:2020
123	Xác định hàm lượng vitamin B5 - Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.41/ TT SK:2020

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
124	Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.23/ TT SK:2020
125	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.134/ TT SK:2020
126	Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat Phương pháp HPLC-PDA	Thực phẩm	HD.PP.07/ TT SK:2020
127	Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.102/ TT SK:2020
128	Xác định hàm lượng Inosinic acid (Inosine 5'-monophosphate) và Guanic acid (Guanosine 5'-monophosphate) Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.15/ TT SK:2020
129	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (DON) và Zearalenone (ZON) Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.27/ TT SK:2021
130	Xác định hàm lượng Fumonisin Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.28/ TT SK:2021
131	Xác định hàm lượng Polyols (Glucose, Fructose, Lactose, Saccharose, Isomalt) Phương pháp HPLC-FLD		HD.PP.20/ TT SK:2020
132	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kali (K), Magnesi (Mg), Mangan (Mn), Natri (Na), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES		HD.PP.36/TT.AAS 2018

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
133	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Canxi (Ca), Magnesi (Mg), Kali (K), Natri (Na), Phosphor (P), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES	Thực phẩm	HD.PP.37.1/TT.AAS: 2019
134	Xác định hàm lượng Testosterone Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.48/ TT SK:2020
135	Xác định hàm lượng 1,3-Dimethylamylarnine (1,3-DMAA) và 1,3-Dimethylbutylainine (1,3-DMBA) Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.176/ TT SK:2021
136	Xác định hàm lượng Acid folic Phương pháp LC-MS/MS		HD.PP.136/ TT SK:2020
137	Xác định hàm lượng Seleni (Se) Phương pháp ICP-MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.16/ TT.AAS: 2019
138	Xác định hàm lượng Arsenic (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	HD.PP.16/ TT.AAS: 2020
139	Định lượng Germani (Ge), Bạc (Ag), Bari (Ba), Molybden (Mo) , Niken (Ni), Nhôm (Al), Coban (Co), Chromi (Cr), Vanadi (V), Titani (Ti) Phương pháp ICP-MS		HD.PP.11/ TT.AAS: 2019
140	Xác định hàm lượng Brom (Br) Phương pháp ICP-MS		HD.PP.50/ TT.AAS: 2020
II	Chỉ tiêu vi sinh		
01	Định tính <i>Salmonella spp.</i>	Thực phẩm chức năng	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
02	Định tính <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1:2017

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
03	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm chức năng	AOAC 966.23
04	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
05	Định lượng coliforms, <i>Escherichia coli</i>		AOAC 966.24
06	Định lượng coliforms, <i>Escherichia coli</i>		AOAC 991.14
07	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN		AOAC 987.09
08	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật trải đĩa		AOAC 975.55
09	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		AOAC 976.30
10	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>		AOAC 980.31
11	Định lượng nấm men – nấm mốc		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
12	Định lượng tổng số nấm men – nấm mốc		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
13	Định lượng nhanh tổng số nấm men – nấm mốc		AOAC 2014.05
14	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	ISO 21528-2:2017
15	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước (a_w) lớn hơn 0,95 Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm có hoạt độ nước (a_w) lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
16	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	AOAC 966.23
17	Định lượng coliforms và <i>Escherichia coli</i>		AOAC 966.24
18	Định lượng coliforms và <i>Escherichia coli</i>		AOAC 991.14 (TCVN 9975:2013)
19	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>		TCVN 5518-2:2007
20	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
21	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	Thực phẩm	AOAC 980.31
22	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		AOAC 976.30
23	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		AOAC 993.12
24	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-1:2007
25	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1:2017
26	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017
27	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		HD.PP.08.01/ TT.VS: 2018 (Ref. 3347/QĐ – BYT 31/7/2001)
28	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		AOAC 967.27
29	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN		AOAC 987.09
30	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật trải đĩa		AOAC 975.55
31	Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i>		HD.PP.07.01/ TT.VS: 2018 (Ref. 3351 /QĐ – BYT 31/7/2001)
32	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i>		TCVN 5522:1991
33	Định lượng tổng số vi khuẩn sinh axit lactic ưa nhiệt trung bình		TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
34	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước (a_w) nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
35	Định lượng tổng số vi sinh vật ở 30°C		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp thử
36	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	Thực phẩm	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
37	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
38	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999, AMD 1: 2003)
39	Định lượng Coliforms		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
40	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
41	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp petrifilm		AOAC 2003.01 (TCVN 9980:2013)
42	Định lượng Coliforms và <i>E. coli</i>	Đá thực phẩm, Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6187-1:2009
43	Định lượng Coliforms và <i>E. coli</i>		ISO 9308-1:2014 AMD 1:2016
44	Định lượng <i>Intestinal Enterococci</i> (<i>Faecal Streptococci</i>)		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000 (E)
45	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		ISO 16266: 2006 TCVN 8881: 2011
46	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>)		ISO 6461 -2:1986 (E) TCVN 6191-2:1996
47	Đếm tổng số vi khuẩn hiếu khí tại 22°C, 37°C		ISO 6222:1999 (E)
48	Định lượng <i>Bifidobacterium</i> spp.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có bổ sung Probiotic, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)
49	Định lượng acid folic (Vitamin B9)	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.38.01/ TT.VS:2021 (Ridascreen ® Fast folic acid kit - rBiopharm)
50	Định lượng Vitamin B12	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.43/ TT.VS: 2021 (Ridascreen ® Fast Vitamin B12 kit - rBiopharm)